

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO**  
 Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho năm tài chính 2018  
 Mẫu số B01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN                             | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2018     | Tại ngày 01/01/2018    |
|-------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>          | <b>100</b> |             | <b>5.686.916.145</b>   | <b>10.075.718.508</b>  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 110        |             | 5.440.461.370          | 9.266.615.243          |
| Tiền                                | 111        | 4           | 5.440.461.370          | 9.266.615.243          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130        |             | 68.593.000             | 632.012.090            |
| Phải thu khách hàng                 | 131        | 5           | 127.061.917            | 756.781.007            |
| Các khoản phải thu khác             | 135        | 7           | 66.300.000             |                        |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139        |             | (124.768.917)          | (124.768.917)          |
| Hàng tồn kho                        | 140        |             | 177.861.775            | 177.091.175            |
| Hàng tồn kho                        | 141        | 8           | 177.861.775            | 177.091.175            |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 150        |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>           | <b>200</b> |             | <b>263.741.148.368</b> | <b>258.809.463.572</b> |
| Tài sản cố định                     | 220        |             | 263.687.791.868        | 258.791.713.572        |
| Tài sản cố định hữu hình            | 221        | 9           | 263.687.791.868        | 258.791.713.572        |
| - Nguyên giá                        | 222        |             | 284.288.960.162        | 278.563.355.162        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế            | 223        |             | (20.601.168.294)       | (19.771.641.590)       |
| Tài sản dài hạn khác                | 260        |             | 53.356.500             | 17.750.000             |
| Chi phí trả trước dài hạn           | 261        | 10          | 53.356.500             | 17.750.000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>270</b> |             | <b>269.428.064.513</b> | <b>268.885.192.080</b> |

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO**  
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2017  
Mẫu số B01 - DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN                                 | Mã số      | Thuyết minh | Tại ngày 30/6/2018     | Tại ngày 01/01/2018    |
|-------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                     | <b>300</b> |             | <b>2.099.556.650</b>   | <b>1.596.451.825</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>2.099.556.650</b>   | <b>1.596.451.825</b>   |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | 11          | 30.028.198             | 63.061.057             |
| Chi phí phải trả                          | 316        |             | 2.758.066.384          |                        |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319        | 12          | 126.108.600            | 574.653.000            |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323        |             | (814.646.532)          | 958.737.768            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                  | <b>400</b> |             | <b>267.328.507.863</b> | <b>267.288.730.255</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>13</b>   | <b>268.282.794.863</b> | <b>268.243.017.255</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                 | 411        |             | 268.152.552.820        | 268.152.552.820        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        |             | 130.242.043            | 90.454.435             |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             | <b>(954.287.000)</b>   | <b>(954.287.000)</b>   |
| Nguồn kinh phí                            |            |             | (954.287.000)          | (954.287.000)          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                | <b>440</b> |             | <b>269.428.064.513</b> | <b>268.885.182.080</b> |

Vĩnh Bảo, ngày 09 tháng 7 năm 2018

**PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)



*[Signature]*

**Vũ Văn Lượng**

*[Signature]*

**Tô Thanh Tùng**

**PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Lê Minh Tân*

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO**  
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2018  
Mẫu số B02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
6 tháng đầu năm 2018

*Đơn vị tính: Đồng*

| CHỈ TIÊU                                               | Mã số     | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2018  | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|---------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>14</b>   | <b>15.927.850.000</b> |         |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 03        |             |                       |         |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>15.927.850.000</b> |         |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>11</b> | <b>15</b>   | <b>13.498.280.493</b> |         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>2.429.569.507</b>  |         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 16          | 25.722.010            |         |
| Chi phí tài chính                                      | 22        |             |                       |         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                              | 23        |             |                       |         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |             | 2.429.569.507         |         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>25.722.010</b>     |         |
| Thu nhập khác                                          | 31        |             | 24.000.000            |         |
| Chi phí khác                                           | 32        |             |                       |         |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>24.000.000</b>     |         |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>49.722.010</b>     |         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        |             | 9.944.402             |         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>39.777.608</b>     |         |

Vĩnh Bảo, ngày 09 tháng 7 năm 2018

**PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

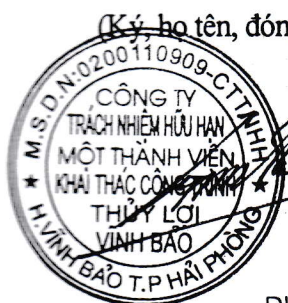
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)



*[Signature]*

**Vũ Văn Lượng**

*[Signature]*

**Tô Thanh Tùng**

PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Minh Tân*

CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI VĨNH BẢO  
Thị trấn Vĩnh Bảo - Huyện Vĩnh Bảo - Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính 2018  
Mẫu số 02B - DN

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018**

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                   | Mã số | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp | Số đã nộp          | Số còn phải nộp chuyển qua quý sau |
|--------------------------------------------|-------|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------|
| <b>I. Thuế</b>                             | 10    |                                      |                       |                    |                                    |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa              | 11    | 29.310.290                           | 28.792.500            | 34.133.790         | 23.969.000                         |
| 2. Thuế Thu nhập doanh nghiệp              | 15    | 7.616.109                            | 9.944.402             | 10.701.313         | 6.859.198                          |
| 3. Thuế Tài nguyên                         | 16    | 6.458.058                            | 11.730.000            | 16.988.058         | 1.200.000                          |
| 4. Tiền thuê đất, thuế đất phi nông nghiệp | 18    |                                      | 82.425.000            | 82.425.000         |                                    |
| 5. Các khoản thuế khác                     | 19    |                                      | 3.000.000             | 3.000.000          |                                    |
| 6. Thuế Thu nhập cá nhân                   |       | 19.676.600                           |                       | 21.676.600         | (2.000.000)                        |
| <b>Tổng cộng</b>                           |       | <b>63.061.057</b>                    | <b>135.891.902</b>    | <b>168.924.761</b> | <b>30.028.198</b>                  |

Vĩnh Bảo, ngày 09 tháng 7 năm 2018

**PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Lê Minh Tân*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Vũ Văn Lượng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Tô Thanh Tùng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo (gọi tắt là: "Công ty"), tên giao dịch là Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng làm chủ sở hữu, được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Khai thác công trình thủy lợi Vĩnh Bảo theo Quyết định số 1271/QĐ-UBND ngày 06/7/2009 của Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0204002766 ngày 09/7/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30/11/2010. Vốn điều lệ của Công ty theo Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND thành phố Hải Phòng là: 248.000.000.000 đồng.

#### Cơ cấu tổ chức của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ, gồm Chủ tịch công ty, Giám đốc, Kiểm soát viên trong đó Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

#### 1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;

Sửa chữa, tu bổ công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng và công nghiệp;

Vận hành hệ thống công trình thủy lợi, tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, các thành phần kinh tế khác và đời sống dân sinh;

Bán buôn máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy lợi;

Bán lẻ máy móc, nông cụ, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thủy lợi trong các cửa hàng chuyên doanh;

Sản xuất, dịch vụ nước sạch phục vụ sinh hoạt và các nhu cầu sản xuất trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo;

Tư vấn lập thiết kế kết cấu các công trình thủy lợi, giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống công trình thủy lợi tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh và các ngành kinh tế khác, xây dựng các công trình trong hệ thống, quản lý vốn và thủy lợi phí.

***Trụ sở chính của Công ty***

Địa chỉ: Khu phố 1/5 thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Tel: 0313 884257 Fax: 0313 884783

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2. Năm Tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1. Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

**3.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ

hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh toán cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **3.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được trình bày theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh.

### **3.5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Loại tài sản</b>       | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10 - 40                         |
| Máy móc, thiết bị         | 05 - 12                         |
| Phương tiện vận tải       | 10                              |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 08                         |

Công ty đang thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính. Theo đó, một số tài sản thuộc các loại sau không phải trích khấu hao:

- Tài sản được xây đúc bằng bê tông và bằng đất của các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước;
- Máy bơm nước từ 8.000 m<sup>3</sup>/giờ trở lên cùng với vật kiến trúc để sử dụng vận hành công trình.

### **3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo số tiền thanh toán thực tế cho bên nhà thầu. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí

lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.7. Chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

### **3.8. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ gồm: doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ tưới tiêu do ngân sách Nhà nước cấp cho hoạt động khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, thu tiền nước thô cung cấp cho nhà máy nước.

Doanh thu hoạt động xây dựng công trình được xác định khi công trình đã hoàn thành, đã nghiệm thu thanh lý, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

### **3.9. Ghi nhận giá vốn**

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Các khoản tổn thất hoặc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có khả năng thu hồi trong tương lai được xem xét ghi nhận giá vốn hàng bán của kỳ phát sinh nghiệp vụ.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

### **3.10. Thuế**

Thuế Giá trị gia tăng

Đối với hoạt động thủy nông Công ty được miễn thuế giá trị gia tăng. Phần còn lại Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế Giá trị gia tăng theo hướng dẫn của Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế là 20%. Các khoản thu nhập phát sinh từ dịch vụ tưới nước, tiêu nước không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.11. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

| <b>4. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b><u>Tai 30/6/2018</u></b> | <b><u>Tai 01/01/2018</u></b> |
|----------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                           | 96.053.313                  | 212.321.813                  |
| - Tiền gửi ngân hàng                         | 5.344.408.057               | 9.054.293.430                |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.440.461.370</b>        | <b>9.266.615.243</b>         |
| <b>5. Các khoản phải thu khách hàng</b>      |                             |                              |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>      | <b><u>Tai 30/6/2018</u></b> | <b><u>Tai 01/01/2018</u></b> |
| - Công ty Cấp nước Hải Phòng                 |                             | 609.111.090                  |
| - Xã Trần Dương - Thủy lợi phí               | 89.797.917                  | 89.797.917                   |
| - Công ty TNHH ĐT SXPT nông nghiệp VINECO    |                             | 20.608.000                   |

|                      |                    |                    |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Các đối tượng khác | 37.264.000         | 37.264.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>127.061.917</b> | <b>756.781.007</b> |

#### 6. Nợ xấu

Tai 30/6/2018

Tai 01/01/2018

**Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn khó có khả năng thu hồi**

|                                                  |                    |                    |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Hợp tác xã Nông nghiệp xã Trần dương           | 89.797.917         | 89.797.917         |
| - Đập đê, rải cấp phối mặt đê hữu sông Thái Bình | 25.571.000         | 25.571.000         |
| - Đập đê tả sông Hóa đoạn K35,8                  | 7.000.000          | 7.000.000          |
| - Xây công thông nước xã Cộng Hiền               | 2.400.000          | 2.400.000          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>124.768.917</b> | <b>124.768.917</b> |

#### 7. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Tai 30/6/2018

Tai 01/01/2018

- Tạm ứng và phải thu khác

66.300.000

**Cộng**

**66.300.000**

#### 8. Hàng tồn kho

Tai 30/6/2018

Tai 01/01/2018

- Nguyên liệu, vật liệu

177.861.775

177.091.175

**Cộng**

**177.861.775**

**177.091.175**

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                        |                   |                     |                 |                 |
| <b>Tai 01/01/2018</b>         | 247.358.738.166        | 30.698.304.696    | 426.944.000         | 79.368.300      | 278.563.355.162 |
| - Mua trong năm               |                        | 1.010.820.000     |                     |                 | 1.010.820.000   |
| - Đầu tư XDCB                 | 4.714.785.000          |                   |                     |                 | 4.714.785.000   |
| <b>Tai 30/6/2018</b>          | 252.073.523.166        | 31.709.124.696    | 426.944.000         | 79.368.300      | 284.288.960.162 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                     |                 |                 |
| <b>Tai 01/01/2018</b>         | 14.817.557.045         | 4.447.772.245     | 426.944.000         | 79.368.300      | 19.771.641.590  |
| - Khấu hao                    | 647.501.916            | 182.024.788       |                     |                 | 829.526.704     |
| <b>Tai 30/6/2018</b>          | 15.465.058.961         | 4.629.797.033     | 426.944.000         | 79.368.300      | 20.601.168.294  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                     |                 |                 |
| <b>Tai 01/01/2018</b>         | 232.541.181.121        | 26.250.532.451    |                     |                 | 258.791.713.572 |
| <b>Tai 30/6/2018</b>          | 236.608.464.205        | 27.079.327.663    |                     |                 | 263.687.791.868 |

| 10. Chi phí trả trước dài hạn  | <u>Tai 30/6/2018</u> | <u>Tai 01/01/2018</u> |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 53.356.500           | 17.750.000            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>53.356.500</b>    | <b>17.750.000</b>     |

#### 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                              |                   |                   |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT                  | 23.969.000        | 29.310.290        |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 6.859.198         | 7.616.109         |
| - Thuế Tài nguyên            | 1.200.000         | 6.458.058         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân      | (2.000.000)       | 19.676.600        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>30.028.198</b> | <b>63.061.057</b> |

#### 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

|                 | <u>Tai 30/6/2018</u> | <u>Tai 01/01/2018</u> |
|-----------------|----------------------|-----------------------|
| - Phải trả khác | 126.108.600          | 574.653.000           |
| <b>Cộng</b>     | <b>126.108.600</b>   | <b>574.653.000</b>    |

#### 13. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

| Khoản mục                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng                   |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại 01/01/2017</b>      | <b>253.384.531.820</b>    | <b>66.871.382</b>                 |                       | <b>253.451.403.202</b> |
| - Lợi nhuận tăng trong năm |                           | 90.464.435                        |                       | 90.464.435             |
| - Tăng khác                | 14.768.021.000            |                                   |                       | 14.768.021.000         |
| - Giảm khác                |                           | (66.871.382)                      |                       | (66.871.382)           |
| <b>Tại 31/12/2017</b>      | <b>268.152.552.820</b>    | <b>90.464.435</b>                 |                       | <b>268.243.017.255</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b> | <b>268.152.552.820</b>    | <b>90.464.435</b>                 |                       | <b>268.243.017.255</b> |
| - Lãi                      |                           | 39.777.608                        |                       | 39.777.608             |
| - Tăng khác                |                           |                                   |                       |                        |
| <b>Tại ngày 30/6/2018</b>  | <b>268.152.552.820</b>    | <b>130.242.043</b>                |                       | <b>268.282.794.863</b> |

#### 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6 tháng năm 2018

|                                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|
| - Ngân sách cấp miễn thu thủy lợi phí | 15.400.000.000        |
| - Nước thô                            | 527.850.000           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>15.927.850.000</b> |

#### 15. Giá vốn hàng bán

6 tháng năm 2018

|                |                       |
|----------------|-----------------------|
| - Thủy lợi phí | 13.498.280.493        |
| <b>Cộng</b>    | <b>13.498.280.493</b> |

#### 16. Doanh thu hoạt động tài chính

6 tháng năm 2018

|                                        |                                |
|----------------------------------------|--------------------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng               | 25.722.010                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>25.722.010</b>              |
| <b>17. Thu nhập khác</b>               | <b><u>6 tháng năm 2018</u></b> |
| - Thu tiền cho thuê trạm thu phát sóng | 24.000.000                     |
| <b>Cộng</b>                            | <b>24.000.000</b>              |
| <b>18. Chi phí khác</b>                | <b><u>6 tháng năm 2018</u></b> |
| <b>Cộng</b>                            |                                |

## 19. Công cụ tài chính

### *Các chính sách kế toán chủ yếu*

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.11.

|                                      | <u>Tai 30/6/2018</u> | <u>Tai 01/01/2018</u> |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                      |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.440.461.370        | 9.266.615.243         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.293.000            | 632.012.090           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.442.754.370</b> | <b>9.898.627.333</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                      |                       |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 126.108.600          | 574.653.000           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>126.108.600</b>   | <b>574.653.000</b>    |
| <b>Trạng thái ròng</b>               | <b>5.316.645.770</b> | <b>9.323.974.333</b>  |

### *Các loại công cụ tài chính*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### *Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Rủi ro tỷ giá*

Công ty không có các giao dịch ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

#### *Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

#### *Rủi ro về giá*

Công ty không chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn do Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

|                                     | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</b> | <b>Tổng</b>        |
|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------|
| <b>Tại 30/6/2018</b>                |                               |                                 |                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 126.108.600                   |                                 | 126.108.600        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>126.108.600</b>            |                                 | <b>126.108.600</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>          |                               |                                 |                    |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 574.653.000                   |                                 | 574.653.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>574.653.000</b>            |                                 | <b>574.653.000</b> |

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi.

|                                      | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</b> | <b>Tổng</b>          |
|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| <b>Tại 30/6/2018</b>                 |                               |                                 |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.440.461.370                 |                                 | 5.440.461.370        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.293.000                     |                                 | 2.293.000            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.442.754.370</b>          |                                 | <b>5.442.754.370</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>           |                               |                                 |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 9.266.615.243                 |                                 | 9.266.615.243        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 632.012.090                   |                                 | 632.012.090          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>9.898.627.333</b>          |                                 | <b>9.898.627.333</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Vĩnh Bảo, ngày 09 tháng 7 năm 2018

**PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**Vũ Văn Lượng**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, họ tên)

**Tô Thanh Tùng**

PHỤ LỤC 1C

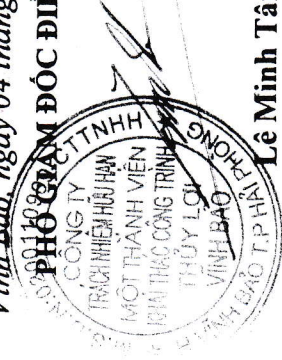
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

| Chỉ tiêu                                           | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số đầu kỳ | Số phát sinh<br>phải nộp | Số đã nộp | Số cuối kỳ | Lũy kế đến kỳ<br>báo cáo |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------|--------------------------|-----------|------------|--------------------------|
| <b>Chỉ tiêu tài chính</b>                          |             |             |           |                          |           |            |                          |
| Tổng tài sản                                       | 270         | Triệu đồng  |           |                          |           | 269.428    | 269.428                  |
| Vốn chủ sở hữu                                     | 410         | Triệu đồng  |           |                          |           | 267.329    | 267.329                  |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                          |             |             |           |                          |           |            |                          |
| Tổng doanh thu                                     | 10          | Triệu đồng  |           |                          |           | 15.978     | 15.978                   |
| Lãi phát sinh                                      | 20          | Triệu đồng  |           |                          |           | 40         | 40                       |
| Lỗ phát sinh                                       | 30          | Triệu đồng  |           |                          |           |            |                          |
| Lỗ lũy kế                                          | 40          | Triệu đồng  |           |                          |           |            |                          |
| <b>. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b> | 100         |             |           |                          |           |            |                          |
| Thuế GTGT                                          | 111         | Triệu đồng  | 29        | 29                       | 34        | 24         |                          |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                             | 112         | Triệu đồng  |           |                          |           |            |                          |
| Thuế TNDN                                          | 113         | Triệu đồng  | 8         | 10                       | 11        | 7          |                          |
| Các khoản thuế khác                                | 114         | Triệu đồng  | 26        | 97                       | 124       | (1)        |                          |

Vĩnh Bảo, ngày 04 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



Vũ Văn Lượng

Lê Minh Tân